



BẢNG GIÁ ỨNG DỤNG NHỰA u.PVC - DÙNG CHO KHOAN GIẾNG

DEKKO

(Sản xuất theo tiêu chuẩn cơ sở)

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY (MM) THICKNESS	ÁP SUẤT (BAR)	ĐƠN GIÁ VNĐ/MÉT	ĐƠN GIÁ VNĐ/CÂY 4MÉT
Φ 90	3.8	9	82,700	330,800
	4.3	9	90,500	362,000
	5	12	103,400	413,600
	5.5	12	116,300	465,200
	6	15	124,100	496,400
Φ 114	3.2	5	90,500	362,000
	3.5	6	96,900	387,600
	4	6	112,400	449,600
	4.5	7	118,900	475,600
	5	9	135,700	542,800
	7	10	187,400	749,600
Φ 120	3.2	5	96,900	387,600
	3.5	5	109,800	439,200
	4	6	113,700	454,800
	5	9	148,600	594,400
Φ 130	3.5	5	112,400	449,600
	4	6	120,200	480,800
	4.5	6	142,200	568,800
	5	7.5	155,100	620,400
	6.7	7	206,700	826,800
Φ 140	3.5	6	118,900	475,600
	4	6.3	142,200	568,800
	4.3	6	146,000	584,000
	5	7.5	177,000	708,000
	5.5	8	193,800	775,200
	6	7	206,700	826,800
	6.2	7	213,200	852,800
	6.7	7	219,700	878,800
	7.5	12	258,500	1,034,000
	8	12	271,400	1,085,600

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY (MM) THICKNESS	ÁP SUẤT (BAR)	ĐƠN GIÁ VNĐ/MÉT	ĐƠN GIÁ VNĐ/CÂY 4MÉT
Φ 150	3,5	6.3	148,600	594,400
	4	6.3	155,100	620,400
	4.5	10	168,000	672,000
	5	10	191,200	764,800
	6.2	10	239,000	956,000
	7	10	258,400	1,033,600
Φ 160	4.7	6.3	193,800	775,200
	6.2	10	264,900	1,059,600
	7	10	284,300	1,137,200
	7.7	12.5	307,500	1,230,000
Φ 168	4.3	5	180,900	723,600
	5	6	213,200	852,800
	6.2	7	258,500	1,034,000
	6.5	8	289,500	1,158,000
	7.3	9	303,700	1,214,800
	9	12	361,800	1,447,200
Φ 200	5	6	258,500	1,034,000
	6.5	7	336,000	1,344,000
	8	8	420,000	1,680,000
	9.6	12.5	478,200	1,912,800
	11.9	12.5	581,500	2,326,000
Φ 220	6.5	6	348,900	1,395,600
	8.7	9	491,100	1,964,400
	12	9	710,800	2,843,200
Φ 250	9.6	8	607,400	2,429,600
	11.9	12.5	697,800	2,791,200
	15	12.5	930,500	3,722,000
Φ 315	10	8	775,400	3,101,600
	12.1	8	969,200	3,876,800
	15	12.5	1,253,500	5,014,000

Lưu ý: Ống chỉ dùng cho mục đích khoan giếng - không dùng cho mục đích khác.
Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT